



gāo ào

高傲

Adjective · Arrogant / Haughty

Example Sentences

tā hěn gāo ào
他很高傲。

He is very arrogant.

tā gāo ào de tài dù ràng tóng shì men hěn bù shū fú
他高傲的态度让同事们很不舒服。

His arrogant attitude made his colleagues very uncomfortable.

nà zhī māo kàn qǐ lái hěn gāo ào bù lǐ rén
那只猫看起来很高傲，不理人。

That cat looks very arrogant and ignores people.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
傲	傲	傲	傲	傲	傲	傲	傲	傲	傲	傲
傲	傲	傲	傲							